UBND TỈNH ĐỒNG THÁP **BAN QLDA ĐTXD CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 29 /TB-QLDA	*Đồng Tháp, ngày 12 tháng 8 năm 2022*

THÔNG BÁO
Về việc bán tài sản Khu cách ly điều trị bệnh nhân Covid-19 tại Khu du lịch Mỹ Trà, thành phố Cao Lãnh (Lần 3)

Căn cứ vào Công văn số 697/UBND-KT ngày 21 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc thay đổi hình thức bán tài sản Khu cách ly điều trị bệnh nhân Covid-19 tại Khu du lịch Mỹ Trà;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng kiểm kê, thanh lý tài sản Khu cách ly điều trị bệnh nhân Covid-19 tại Khu du lịch Mỹ Trà ngày 04/8/2022;

Nay, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Đồng Tháp thông báo bán thanh lý vật tư, thiết bị tháo dỡ không còn sử dụng theo hình thức niêm yết như sau:

1. Tên cơ quan tổ chức bán tài sản: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Đồng Tháp. (gọi tắt là Ban QLDA)

- Địa chỉ: Tầng 4 và 5 Tòa nhà Khối các cơ quan đơn vị sự nghiệp tỉnh Đồng Tháp, số 10 Lê Thị Riêng, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Điện thoại: 02773.874.276

2. Mã số cuộc bán niêm yết: 01/TB-QLDA

3. Tên tài sản, đơn vị tính, số lượng, đơn giá, giá bán của tài sản:

Danh mục bán thanh lý vật tư, thiết bị tháo dỡ không còn sử dụng, thu hồi từ công trình Xây dựng khẩn cấp bệnh viện dã chiến tại Khu du lịch Mỹ Trà, thành phố Cao Lãnh, cụ thể:

Stt	Tên công tác	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Giá bán
1	*2*	*3*	*4*		
I	**PHẦN ĐIỆN**				**150.890.000**
1	Cung cấp quạt đứng 47W	bộ	22,000	218.141	4.799.097
2	Lắp đặt RCBO-16A-2P-6kA	cái	22,000	383.055	8.427.204
3	Lắp đặt MCCB-40A-3P-10kA	cái	1,000	383.055	383.055
4	Cung cấp quạt đứng 47W	bộ	20,000	218.141	4.362.815

Stt	Tên công tác	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Giá bán
5	CC & Lắp đặt tủ điện 2 lớp 500x300x150x1,2 sơn tĩnh điện (trong nhà)	hộp	1,000	501.837	501.837
6	Lắp đặt RCBO-16A-2P-6kA	cái	20,000	383.055	7.661.095
7	Lắp đặt MCCB-40A-3P-10kA	cái	1,000	383.055	383.055
8	Cung cấp quạt đứng 47W	bộ	12,000	218.141	2.617.689
9	CC & Lắp đặt tủ điện 2 lớp 500x300x150x1,2 sơn tĩnh điện (trong nhà)	hộp	1,000	501.837	501.837
10	Lắp đặt MCCB-75A-3P-25kA	cái	1,000	1.176.978	1.176.978
11	Lắp đặt RCBO-16A-2P-6kA	cái	18,000	383.055	6.894.985
12	Lắp đặt MCB-6A-2P-6kA	cái	1,000	86.955	86.955
13	CC & Lắp đặt tủ điện sơn tĩnh điện nối đất KT: 200x300x210x1.2, trong nhà)	tủ	1,000	188.358	188.358
14	Lắp đặt MCB-2P-16A	cái	1,000	91.747	91.747
15	Lắp đặt MCB-2P-16A	cái	1,000	91.747	91.747
16	Lắp đặt MCB-2P-16A	cái	1,000	91.747	91.747
17	Lắp đặt CB (HB) - 2P-20A	cái	1,000	183.221	183.221
18	Lắp đặt CB (HB) - 2P-20A	cái	1,000	183.221	183.221
19	Lắp đặt CB (HB) - 2P-20A	cái	1,000	183.221	183.221
	HỆ THỐNG ÂM - THANH				
1	CC & Lắp đặt tủ điện 2 lớp 500x300x150x1,2 sơn tĩnh điện (trong nhà)	hộp	1,000	501.837	501.837
2	Lắp đặt ổ cắm đôi có màn che và dây tiếp đất - 16A	cái	44,000	56.979	2.507.082
3	Lắp đặt hộp nhựa 2 ổ cắm nổi+ nắp đậy	cái	44,000	54.205	2.385.002
4	Lắp đặt hộp cực + mặt viền CB	cái	22,000	39.832	876.294
5	Lắp đặt dây đơn CV 1x2,5mm2	m	530,000	9.233	4.893.590
6	Lắp đặt dây đơn CV 1x6mm2	m	85,000	17.333	1.473.294
7	Lắp đặt dây đơn CV 1x10mm2	m	387,000	31.596	12.227.552
8	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột CXV/DSTA (4x 16mm2)	m	5,000	215.689	1.078.444
9	Lắp đầu cos D16	cái	10,000	3.256	32.564
10	Lắp đầu cos D10	cái	4,000	3.256	13.025
11	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn - dẹt []11x20	m	170,000	7.611	1.293.954
12	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn - dẹt []16x30	m	35,000	10.107	353.760
13	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn - dẹt []60x40	m	80,000	29.710	2.376.796

Stt	Tên công tác	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Giá bán
14	Lắp đặt ổ cắm đôi có màn che và dây tiếp đất - 16A	cái	40,000	56.979	2.279.166
15	Lắp đặt hộp nhựa 2 ổ cắm nổi+ nắp đậy	cái	40,000	54.205	2.168.183
16	Lắp đặt hộp cực + mặt viền CB	cái	21,000	39.832	836.463
17	Lắp đặt dây đơn CV 1x2,5mm2	m	480,000	9.233	4.431.930
18	Lắp đặt dây đơn CV 1x6mm2	m	96,000	17.333	1.663.956
19	Lắp đặt dây đơn CV 1x10mm2	m	337,000	31.596	10.647.765
20	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột CXV/DSTA (4x16mm2)	m	5,000	215.689	1.078.444
21	Lắp đầu cos D16	cái	8,000	3.256	26.051
22	Lắp đầu cos D10	cái	4,000	3.256	13.025
23	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn - dẹt []10x20	m	160,000	7.611	1.217.839
24	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn - dẹt []60x22	m	77,000	26.607	2.048.731
25	Lắp đặt đèn led BULB trụ 20W + phụ kiện	bộ	4,000	94.028	376.113
26	Lắp đặt ổ cắm đôi có màn che và dây tiếp đất - 16A	cái	110,000	56.979	6.267.705
27	Lắp đặt hộp nhựa 2 ổ cắm nổi+ nắp đậy	cái	110,000	54.205	5.962.504
28	Lắp đặt hộp cực + mặt viền CB	cái	18,000	39.832	716.968
29	Lắp đặt dây đơn CV 1x1,5mm2	m	32,000	7.150	228.785
30	Lắp đặt dây đơn CV 1x2,5mm2	m	1.040,000	9.233	9.602.516
31	Lắp đặt dây đơn CV 1x6mm2	m	82,000	17.333	1.421.296
32	Lắp đặt dây đơn CV 1x10mm2	m	374,000	31.596	11.816.808
33	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột CXV/DSTA (4x 25mm2)	m	5,000	316.646	1.583.231
34	Lắp đầu cos D25	cái	8,000	3.256	26.051
35	Lắp đầu cos D10	cái	4,000	3.256	13.025
36	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn - dẹt []10x20	m	244,000	7.611	1.857.205
37	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn - dẹt []16x30	m	48,800	10.107	493.242
38	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn - dẹt []60x40	m	90,000	29.710	2.673.896
39	Lắp đặt ống nhựa xoắn đặt nổi bảo hộ dây dẫn - Đường kính 20mm	m	14,000	8.079	113.102
40	Lắp đặt dây đơn 6mm2	m	10,000	17.333	173.329
41	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn - dẹt []10x20	m	60,000	7.611	456.690

Stt	Tên công tác	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Giá bán
42	Lắp đặt dây đơn 6mm2	m	10,000	17.333	173.329
43	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn - dẹt []10x20	m	25,000	7.611	190.287
44	Lắp đặt dây đơn 6mm2	m	10,000	17.333	173.329
45	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn - ống xoắn D20	m	52,600	10.822	569.228
46	Lắp đặt ổ cắm đôi có màn che và dây tiếp đất - 16A	cái	2,000	56.979	113.958
47	Lắp đặt hộp nhựa 2 ổ cắm nổi+ nắp đậy	cái	2,000	54.205	108.409
48	Lắp đặt hộp nhựa bảo vệ nguồn 150x150x40	hộp	4,000	52.463	209.853
49	Lắp đặt dây đơn CV 1x2,5mm2	m	15,000	9.233	138.498
50	Lắp đặt dây đơn CV 1x1,5mm2	m	187,600	7.150	1.341.251
51	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn - ống xoắn D20	m	40,000	10.822	432.873
52	Lắp đặt ổ cắm đôi có màn che và dây tiếp đất - 16A	cái	2,000	56.979	113.958
53	Lắp đặt hộp nhựa 2 ổ cắm nổi+ nắp đậy	cái	2,000	54.205	108.409
54	Lắp đặt hộp nhựa bảo vệ nguồn 150x150x40	hộp	4,000	52.463	209.853
55	Lắp đặt dây đơn CV 1x1,5mm2	m	264,400	7.150	1.890.335
56	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn - ống dẹt 30x15	m	52,600	10.822	569.228
57	Lắp đặt ổ cắm đôi có màn che và dây tiếp đất - 16A	cái	2,000	56.979	113.958
58	Lắp đặt hộp nhựa 2 ổ cắm nổi+ nắp đậy	cái	2,000	54.205	108.409
59	Lắp đặt hộp nhựa bảo vệ nguồn 150x150x40	hộp	3,000	52.463	157.390
60	Lắp đặt dây đơn CV 1x2,5mm2	m	15,000	9.233	138.498
61	Lắp đặt dây đơn CV 1x1,5mm2	m	188,000	7.150	1.344.111
62	Lắp đặt công tắc	cái	2,000	25.894	51.788
63	Lắp đặt cầu chì	cái	1,000	24.095	24.095
64	Lắp đặt hộp nối, phân dây, công tắc, cầu chì, automat, KT ≤40cm2	hộp	1,000	46.174	46.174
65	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn - Đường kính 25mm	m	30,000	10.474	314.230
66	Đèn pin cầm tay 2W	cái	10,000	61.845	618.446
67	Lắp đặt nguồn điện 12V1.5A cấp cho camera	hộp	5,000	97.159	485.795
68	Lắp đặt đèn led BULB trụ 20W + phụ kiện	bộ	2,000	90.863	181.726
69	Cung cấp quạt đứng 47W	cái	2,000	218.141	436.281
70	Lắp đặt ô cắm đôi có màn che và dây tiếp đất 16A	cái	2,000	23.114	46.228

Stt	Tên công tác	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Giá bán
71	Lắp đặt hộp nhựa 2 ổ cắm nổi + nắp đậy	hộp	1,000	40.128	40.128
72	Lắp đặt RCBO - 16A-2P-6kA	cái	1,000	371.770	371.770
73	Lắp đặt hộp cực + mặt viền RCBO	hộp	1,000	37.304	37.304
74	Lắp đặt dây đơn CV 1x2,5mm2	m	50,000	8.818	440.910
75	Lắp đặt dây đơn CV 1x1,5mm2	m	25,000	6.781	169.535
76	Lắp đặt ống nhựa xoắn đặt nổi bảo hộ dây dẫn - Đường kính 20mm	m	50,000	8.079	403.936
II	**CẤP THOÁT NƯỚC**				**61.256.000**
1	Lắp đặt Co 90° nhựa PVC miệng bát nối bằng p/p dán keo, ĐK 21mm	cái	33,000	6.521	215.209
2	Lắp đặt Co 90° nhựa PVC miệng bát nối bằng p/p dán keo, ĐK 27mm	cái	61,000	7.562	461.268
3	Lắp đặt Co 90° nhựa PVC miệng bát nối bằng p/p dán keo, ĐK 34mm	cái	60,000	8.671	520.286
4	Lắp đặt tê nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo - Đường kính 21mm (NCx1.5)	cái	5,000	9.221	46.105
5	Lắp đặt Tê nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo - Đường kính 27mm (NCx1.5)	cái	18,000	10.608	190.947
6	Lắp đặt Tê nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo, ĐK 34mm (NCx1.5)	cái	21,000	16.114	338.393
7	Lắp đặt Nối rút nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo - Đường kính 27/21mm	cái	19,000	6.521	123.908
8	Lắp đặt Nối rút nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo - Đường kính 34/21mm	cái	20,000	6.938	138.752
9	Lắp đặt Nối rút nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo - Đường kính 34/27mm	cái	1,000	7.215	7.215
10	Lắp đặt Nối PVC ren ngoài thau nối bằng p/p dán keo - Đường kính 21mm	cái	61,000	16.924	1.032.394
11	Lắp đặt Co 90° Ren trong thau miệng bát nối bằng p/p dán keo, ĐK 21mm	cái	5,000	12.902	64.510
12	Lắp đặt Tê Ren trong nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo, ĐK 21mm (NCx1.5)	cái	22,000	9.984	219.647
13	Lắp đặt Van khóa nhựa PVC miệng bát nối bằng p/p dán keo, ĐK 21mm	cái	22,000	15.745	346.401
14	Lắp đặt Van khóa nhựa PVC miệng bát nối bằng p/p dán keo, ĐK 27mm	cái	3,000	17.618	52.854
15	Lắp đặt Van khóa nhựa PVC miệng bát nối bằng p/p dán keo, ĐK 34mm	cái	2,000	26.495	52.991
16	Lắp đặt Co 90° Ren ngoài nhựa PVC miệng bát nối bằng p/p dán keo, ĐK 21mm	cái	22,000	7.354	161.782

Stt	Tên công tác	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Giá bán
17	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo, ĐK 21mm x1.6mm	100m	0,618	881.342	544.670
18	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo, ĐK 27mm	100m	0,392	1.158.115	453.981
19	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo, ĐK 34mm	100m	2,160	1.529.130	3.302.922
20	Lắp đặt Co 90° nhựa PVC miệng bát nối bằng p/p dán keo, ĐK 114mm	cái	43,000	43.434	1.867.642
21	Lắp đặt Co 90° nhựa PVC miệng bát nối bằng p/p dán keo, ĐK 90mm	cái	49,000	24.040	1.177.957
22	Lắp đặt Co 90° nhựa PVC miệng bát nối bằng p/p dán keo, ĐK 34mm	cái	39,000	8.671	338.186
23	Lắp đặt Co 135° nhựa PVC miệng bát nối bằng p/p dán keo, ĐK 90mm	cái	14,000	21.543	301.605
24	Lắp đặt Tê nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo, ĐK 90mm (NCx1.5)	cái	9,000	36.678	330.100
25	Lắp đặt Tê nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo, ĐK 114mm (NCx1.5)	cái	18,000	59.925	1.078.653
26	Lắp đặt Nối giảm nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo - ĐK 90/34mm	cái	14,000	15.995	223.929
27	Lắp đặt Nối giảm nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo - ĐK 114/34mm	cái	20,000	25.332	506.647
28	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo, ĐK 34mm	100m	0,930	1.529.130	1.422.091
29	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo, ĐK 90mm	100m	0,850	4.890.556	4.156.973
30	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo, ĐK 114mm	100m	1,140	6.707.166	7.646.169
31	Lắp đặt Chậu rửa Lavabo (gồm vòi + bộ xả)	bộ	39,000	430.470	16.788.331
32	Lắp đặt 1 vòi tắm, 1 hương sen (Vòi Inox + dây + gương nhựa)	bộ	5,000	187.553	937.763
33	Lắp đặt 1 vòi tắm, 1 hương sen (dây + gương sen nhựa)	bộ	22,000	84.057	1.849.250
34	Cung cấp xô chứa nước 6 lít	cái	5,000	20.785	103.926
35	Cung cấp và lắp chân đỡ lavabo thép mạ kẽm 25x25x1mm (kích thước theo chi tiết bản vẽ)	Cái	34,000	239.345	8.137.742
	PHẦN PCCC				
1	CCLD Bình chữa cháy khí CO2 - loại 5kg	bình	3,000	382.187	1.146.562
2	CCLD Bình chữa cháy khí CO2 - loại 5kg	bình	3,000	382.187	1.146.562
3	CCLD Bình chữa cháy khí CO2 - loại 5kg	bình	10,000	382.187	3.821.873

Stt	Tên công tác	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Giá bán
III	**HỆ THỐNG CAMERA + ÂM THANH**			**HM III:**	**113.674.000**
1	**(HỆ THỐNG ÂM THANH)**				**86.993.689**
1	Lắp đặt module giao tiếp mạng công cộng - Micro không dây (TB)	Thiết bị	1,000	2.347.032	2.347.032
2	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột ≤ 4mm2 - Dây tín hiệu (chống nhiễu), loại dây 2x2.5mm²	m	175,000	12.546	2.195.474
3	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột ≤ 4mm2 - Dây tín hiệu (chống nhiễu), loại dây 2x2.5mm²	m	60,000	12.546	752.734
4	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột ≤ 4mm2 - Dây tín hiệu (chống nhiễu), loại dây 2x2.5mm²	m	25,000	12.546	313.639
5	Lắp đặt thiết bị smallcell outdoor (micro cell, mini macro, repeater outdoor hoặc tương đương) - (Micro cổ ngỗng) (TB)	bộ	1,000	1.260.813	1.260.813
6	Lắp đặt hiệu chỉnh loa - Loại loa treo tường 40W + phụ kiện (TB)	1 loa	6,000	1.253.169	7.519.017
7	Lắp đặt hiệu chỉnh thiết bị trang âm, loại thiết bị trộn âm thanh (bàn trộn 16 kênh) - (Cục đẩy công suất 300Wx2) (TB)	1 thiết bị	1,000	4.618.862	4.618.862
8	Lắp đặt module giao tiếp mạng công cộng - (Micro không dây) (TB)	Thiết bị	1,000	2.347.032	2.347.032
9	Lắp đặt thiết bị smallcell outdoor (micro cell, mini macro, repeater outdoor hoặc tương đương) - (Micro cổ ngỗng) (TB)	bộ	1,000	1.260.813	1.260.813
10	Lắp đặt hiệu chỉnh loa - Loại loa treo tường 40W + phụ kiện (TB)	1 loa	3,000	1.253.169	3.759.508
11	Lắp đặt hiệu chỉnh thiết bị trang âm, loại thiết bị trộn âm thanh (bàn trộn 16 kênh) - (Cục đẩy công suất 300Wx2) (TB)	1 thiết bị	1,000	4.618.862	4.618.862
12	Lắp đặt module giao tiếp mạng công cộng - (Micro không dây) (TB)	Thiết bị	1,000	2.347.032	2.347.032
13	Lắp đặt thiết bị smallcell outdoor (micro cell, mini macro, repeater outdoor hoặc tương đương) - (Micro cổ ngỗng) (TB)	bộ	1,000	1.260.813	1.260.813
14	Lắp đặt hiệu chỉnh loa - Loại loa treo tường 40W + phụ kiện (TB)	1 loa	2,000	1.253.169	2.506.339
15	Lắp đặt hiệu chỉnh thiết bị trang âm, loại thiết bị trộn âm thanh (bàn trộn 16 kênh) - (Cục đẩy công suất 300Wx2) (TB)	1 thiết bị	1,000	4.618.862	4.618.862
16	Lắp đặt màn hình tivi quan sát camera 32" FULL HD (VD Cài đặt thiết bị mã hóa video (VCS) tích hợp với màn hình, vcs hỗ trợ 1 điểm)	Bộ	1,000	233.144	233.144

Stt	Tên công tác	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Giá bán
17	Cung cấp màn hình tivi quan sát camera 32" FULL HD	Bộ	1,000	3.968.094	3.968.094
18	Lắp đặt thiết bị của Hệ thống Camera. (Camera 30 fps @4Mp IP:67)	1 thiết bị	4,000	261.612	1.046.447
19	Cung cấp Camera ANALOG 30 fps @4Mp IP:67	Bộ	4,000	1.150.747	4.602.989
20	Cung cấp đầu ghi kỹ thuật số 8 kênh- ổ cứng 4TB (Tích hợp bộ chia kênh, thiết bị điều khiển)	Bộ	1,000	5.608.239	5.608.239
21	Cung cấp (tủ chứa 6U)	Tủ	1,000	544.826	544.826
22	Cung cấp màn hình tivi quan sát camera 32" FULL HD	Bộ	1,000	4.034.229	4.034.229
23	Cung cấp Camera ANALOG 30 fps @5Mp IP:67	Bộ	4,000	1.375.606	5.502.424
24	Cung cấp đầu ghi kỹ thuật số 8 kênh- ổ cứng 4TB (Tích hợp bộ chia kênh, thiết bị điều khiển)	Bộ	1,000	5.608.239	5.608.239
25	Cung cấp (tủ chứa 6U)	Tủ	1,000	544.826	544.826
26	Cung cấp màn hình tivi quan sát camera 32" FULL HD	Bộ	1,000	3.968.094	3.968.094
27	Cung cấp Camera ANALOG 30 fps @4Mp IP:67	Bộ	3,000	1.150.747	3.452.242
28	Cung cấp đầu ghi kỹ thuật số 8 kênh- ổ cứng 4TB (Tích hợp bộ chia kênh, thiết bị điều khiển)	Bộ	1,000	5.608.239	5.608.239
29	Cung cấp (tủ chứa 6U)	Tủ	1,000	544.826	544.826
2	**HỆ THỐNG CAMERA:**				**26.680.634**
1	Kiểm tra và hiệu chỉnh hệ thống camera	1 hệ thống	4,000	339.886	1.359.542
2	Lắp đặt đầu ghi kỹ thuật số 8 kênh- ổ cứng 4TB (Tích hợp bộ chia kênh, thiết bị điều khiển)	Bộ	1,000	99.961	99.961
3	Lắp đặt cáp RG6	10m	12,870	50.389	648.507
4	Bấm đầu nối cáp	Đầu	8,000	3.153	25.221
5	Cung cấp đầu nối cáp	cái	8,000	9.448	75.583
6	Lắp đặt tủ thiết bị mạng, tủ máy, Tủ thiết bị mạng < 15U (tủ chứa 6U)	Tủ	1,000	32.744	32.744
7	CCLD giá treo tivi (thép)	bộ	1,000	392.943	392.943
8	CCLD giá treo gắn tủ 300x500x3 (thép)	bộ	1,000	431.451	431.451
9	Lắp đặt màn hình tivi quan sát camera 32" FULL HD (VD Cài đặt thiết bị mã hóa video (VCS) tích hợp với màn hình, vcs hỗ trợ 1 điểm)	Bộ	1,000	233.144	233.144
10	Lắp đặt thiết bị của Hệ thống Camera. (Camera 30 fps @5Mp IP:67)	1 thiết bị	4,000	261.612	1.046.447

Stt	Tên công tác	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Giá bán
11	Lắp đặt đầu ghi kỹ thuật số 8 kênh- ổ cứng 4TB (Tích hợp bộ chia kênh, thiết bị điều khiển)	Bộ	1,000	99.961	99.961
12	Lắp đặt cáp RG6	10m	17,720	50.389	892.894
13	Bấm đầu nối cáp	Đầu	8,000	3.153	25.221
14	Cung cấp đầu nối cáp	cái	8,000	9.448	75.583
15	Lắp đặt tủ thiết bị mạng, tủ máy, Tủ thiết bị mạng < 15U (tủ chứa 6U)	Tủ	1,000	32.744	32.744
16	CCLD giá treo tivi (thép)	bộ	1,000	392.943	392.943
17	Lắp đặt cáp tín hiệu internet ngoài nhà Cat 5e UTP 24 AWG	10m	2,800	96.646	270.608
18	Lắp đặt màn hình tivi quan sát camera 32" FULL HD (VD Cài đặt thiết bị mã hóa video (VCS) tích hợp với màn hình, vcs hỗ trợ 1 điểm)	Bộ	1,000	233.144	233.144
19	Lắp đặt thiết bị của Hệ thống Camera. (Camera 30 fps @4Mp IP:67)	1 thiết bị	3,000	261.612	784.835
20	Lắp đặt đầu ghi kỹ thuật số 8 kênh- ổ cứng 4TB (Tích hợp bộ chia kênh, thiết bị điều khiển)	Bộ	1,000	99.961	99.961
21	Lắp đặt cáp RG6	10m	7,860	50.389	396.058
22	Bấm đầu nối cáp	Đầu	6,000	3.153	18.916
23	Cung cấp đầu nối cáp	cái	6,000	9.448	56.687
24	Lắp đặt tủ thiết bị mạng, tủ máy, Tủ thiết bị mạng < 15U (tủ chứa 6U)	Tủ	1,000	32.744	32.744
25	CCLD giá treo tivi (thép)	bộ	1,000	392.943	392.943
26	Lắp đặt thiết bị của Hệ thống Camera. Loại thiết bị : Camera ANALOOG 30fps @ 4Mp IP:67	1 thiết bị	5,000	132.251	661.256
27	Kiểm tra và hiệu chỉnh hệ thống camera. Loại Camera ANALOOG 30fps @ 4Mp IP:67	1 hệ thống	5,000	132.251	661.256
28	Cung cấp Camera ANALOOG 30fps @ 4Mp IP:67	bộ	5,000	1.092.732	5.463.658
29	Lắp đặt đầu ghi kỹ thuật số 8 kênh- ổ cứng 4TB (Tích hợp bộ chia kênh, thiết bị điều khiển)	1 thiết bị	1,000	99.961	99.961
30	Cung cấp đầu ghi kỹ thuật số 8 kênh- ổ cứng 4TB (Tích hợp bộ chia kênh, thiết bị điều khiển)	bộ	1,000	5.608.240	5.608.240
31	Lắp đặt cáp RG6	10m	79,500	50.389	4.005.923
32	Lắp đặt cáp tín hiệu ngoài nhà Cat 5e	10m	21,000	96.646	2.029.558
IV	**PHẦN XÂY LẮP**			**HM IV=**	**341.741.000**
1	**NHÀ VỆ SINH BỆNH NHÂN**				**265.714.000**

Stt	Tên công tác	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Giá bán
1	Rải giấy dầu lớp cách ly (vận dụng lót nilon cách ly)	100m2	0,116	230.440	26.731
2	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40 (xoa phẳng mặt sau khi đổ)	m3	1,017	790.457	803.895
3	Gia công cột, dầm, xà gồ thép hình các loại (vận dụng tính nhân công, vật tư thép tính riêng)	tấn	0,128	2.491.613	318.926
4	Lắp dựng khung giằng thép các loại (bulon tính riêng)	tấn	0,128	1.554.228	198.941
5	Cung cấp thép hộp mạ kẽm các loại (thép [] 30x30x1)	Kg	127,970	21.659	2.771.725
6	Cung cấp nẹp L liên lết chân cột	Cái	17,000	6.299	107.076
7	Cung cấp bulon D8, L=100	Cái	68,000	2.425	164.896
8	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 1 nước phủ	1m2	1,686	22.669	38.221
9	Lợp mái tole sóng vuông mạ màu dày 0,35mm	100m2	0,173	7.481.770	1.294.346
10	Đóng vách tole sóng vuông mạ màu dày 0,35mm	100m2	0,442	7.481.770	3.306.942
11	Lắp dựng cửa nhựa không có khuôn	1m2	6,175	61.279	378.400
12	Cung cấp cửa nhựa KT 650x1900	bộ	5,000	314.928	1.574.640
13	Cung cấp và lắp chân đỡ lavabo thép mạ kẽm 25x25x1mm (kích thước theo chi tiết bản vẽ)	cái	5,000	239.345	1.196.727
14	Cung cấp và lắp dựng vách thạch cao tấm tiêu âm chuẩn 9mm + khung thép kẽm C 51mm+ U 52mm (vật tư + nhân công lắp hoàn thiện)	M2	.591,026	159.352	253.533.234
	KHỐI LƯỢNG PHÁT SINH HỢP ĐỒNG				**76.027.000**
1	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ ≤9m (VL tính theo thực tế)	tấn	0,020	8.314.790	167.959
2	Lắp vì kèo thép khẩu độ ≤18m	tấn	0,020	2.111.375	42.650
3	Cung cấp thép hộp mạ kẽm các loại []30x60x1.2mm	kg	320,110	14.003	4.482.359
4	Lắp dựng lưới thép B40 (Tạm tính khổ 1,5m, trọng lượng 2,7kg/m) (Vận dụng)	100m2	0,265	3.245.338	860.015
5	Lợp mái tole sóng vuông mạ màu dày 0.4mm	100m2	0,371	9.643.199	3.577.627
6	Lợp mái che tường bằng tôn múi, chiều dài bất kỳ (VD - lắp dựng vách ngăn tole sóng vuông mạ màu dày 0.4mm)	100m2	0,091	9.643.199	881.736
8	Cửa đi panô tôn dày 0.4mm	m2	1,500	298.350	447.525
9	Cung cấp, lắp dựng rèm che nilon khổ 2m (Bao gồm nhân công lắp dựng)	mét	58,000	25.525	1.480.479

Stt	Tên công tác	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Giá bán
10	Cung cấp thép hộp mạ kẽm các loại []30x30x1.0mm	kg	18,990	14.003	265.909
11	Cung cấp, lắp dựng tấm DuraFlex dày 6mm, khung thép hộp 30x60x1.2mm và 30x30x1.2mm	m2	255,240	229.729	58.636.147
12	Gia công cột, dầm, xà gồ thép hình các loại (vận dụng tính nhân công, vật tư thép tính riêng)	tấn	0,289	16.256.519	4.691.956
13	Lắp dựng khung giằng thép các loại (bulon tính riêng)	tấn	0,062	1.659.372	102.848
14	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	0,235	1.659.372	390.218
	CỘNG: I + II + III + IV				**667.561.000**

Do tổ chức niêm yết giá lần thứ nhất không có tổ chức, cá nhân đăng ký tham dự nên Hội đồng thống nhất giảm giá 8% của giá khởi điểm, cụ thể như sau:

- Giá niêm yết lần 2 làm tròn là: 614.156.000 đồng
- Giảm giá 8% của giá niêm yết lần thứ 1 là: 49.132.480 đồng
- Giá niêm yết lần 3 là: **565.024.000** đồng (làm tròn)

4. Số tiền đặt cọc trước là: 56.500.000 đồng

5. Địa điểm và thời gian xem tài sản: liên hệ với phòng Hành chính Quản trị Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Đồng Tháp. Địa chỉ: Tầng 4 Tòa nhà Khối các cơ quan đơn vị sự nghiệp tỉnh Đồng Tháp, số 10 đường Lê Thi Riêng, Phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Thời gian xem tài sản: ***từ 07 giờ 30' đến 17 giờ 00' ngày 17 tháng 8 năm 2022*** (trong giờ hành chính).

6. Qui định về người không được tham gia mua tài sản:

a) Người không có năng lực hành vi dân sự, người bị mất hoặc bị hạn chế chức năng hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người tại thời điểm đăng ký mua tài sản không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;

b) Người có thẩm quyền quyết định bán tài sản; người trực tiếp giám định, đánh giá lại giá trị tài sản;

c) Cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, em ruột, chị ruột của người quy định tại điểm b khản này;

7. Thời gian đăng ký và nộp tiền đặt cọc trước: ***từ ngày 06 đến 15 giờ 00' ngày 19/8/2022*** (trong giờ hành chính), tại phòng Hành chính Quản trị Ban Quản lý dự án ĐTXD công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Đồng Tháp.

8. Thời gian lựa chọn người được quyền mua tài sản (hình thức bốc thăm):

Vào lúc 15 giờ 30 phút ngày 19/8/2022 tại Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Đồng Tháp.

9. Thông tin cần biết khác:

a) Xử lý tiền đặt cọc tại Mục 4:

Khoản tiền đặt cọc trước được coi là tiền đặt cọc để mua tài sản trong trường hợp người đăng ký được quyền mua tài sản. Ban QLDA trả lại tiền đặt trước cho người đăng ký nhưng không được mua tài sản trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được người mua tài sản, trừ các trường hợp người đăng ký không được trả lại tiền đặt trước bao gồm:

- Người đăng ký từ chối mua tài sản sau khi được xác định là người được quyền mua tài sản;

- Người đăng ký được quyền mua tài sản nhưng không ký hợp đồng mua tài sản trong thời gia quy định;

- Người đăng ký được quyền mua tài sản đã ký hợp đồng mua bán tài sản nhưng không thanh toán tiền mua tài sản hoặc đã thanh toán tiền mua tài sản nhưng không nhận tài sản;

- Người thuộc đối tượng quy định tại Mục 6 (người không được tham gia mua tài sản) nhưng vẫn đăng ký mua tài sản;

b) Người mua tài sản chịu tất cả các chi phí liên quan đến việc bốc dỡ và vận chuyển tài sản mua;

c) Người tham gia đăng ký mua tài sản khi đăng ký cần mang theo CMND hoặc Căn cước công dân (đối với cá nhân), giấy phép đăng ký kinh doanh (nếu người mua là tổ chức, hộ kinh doanh, doanh nghiệp).

d) Phiếu đăng ký mua tài sản do Ban QLDA phát trực tiếp cho người đăng ký mua; mỗi tổ chức, cá nhân đăng ký mua tài sản được phát 02 Phiếu đăng ký mua tài sản. Người đăng ký mua tài sản điền đầy đủ thông tin và gửi lại một Phiếu đăng ký cho Ban QLDA (01 Phiếu đăng ký do người đăng ký mua tài sản giữ để tham gia bốc thăm; 01 Phiếu còn lại người đăng ký nộp lại cho Ban QLDA). Các Phiếu đăng ký mua tài sản phải được điều đầy đủ các thông tin có liên quan và có nội dung giống nhau./.

Nơi nhận:
- VP UBND Tỉnh (báo cáo);
- Website: taisancong.vn; (niêm yết)
- Website: Ban QLDA; (niêm yết)
- Hội đồng thanh lý TS;
- Lưu: VT,TVD.

GIÁM ĐỐC

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG THÁP

Trương Ngọc Khiết

UBND TỈNH ĐỒNG THÁP **BAN QLDA ĐTXD CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Tháp, ngày... .....tháng... ...năm 2022

PHIẾU ĐĂNG KÝ MUA TÀI SẢN

1. Tên đơn vị/cá nhân đăng ký mua: .....

2[(1)]. CMND/CCCD số:..... do.....cấp ngày .....

3[(2)]. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận ĐKKD số: ..... Ngày.....

Mã số thuế (nếu có): .....

Đại diện bởi: ....., chức vụ.....

CMND/CCCD/số:.....do.....

cấp ngày .....

4. Địa chỉ: .....

5. Tài sản đăng ký mua[(3)]:.....

6. Mã số của cuộc bán niêm yết[(4)]:.....

Người đăng ký mua tài sản[(5)]

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Phiếu đăng ký mua tài sản phải do Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công phát hành và được đóng dấu treo của cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công.
- (1) Áp dụng riêng đối với người mua là cá nhân
- (2) Áp dụng riêng đối với người mua là cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp.
- (3) Ghi tên cụ thể tài sản đăng ký mua hoặc ghi "Theo Thông báo số...../TB-QLDA ngày ..... của .....".
- (4) Mã số của cuộc bán niêm yết do cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công xác định và thực hiện niêm yết, thông báo công khai theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính.
- (5) Nếu người đăng ký mua là cá nhân thì cá nhân ký, ghi rõ họ tên; nếu người đăng ký mua là cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thì người đại diện ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu.